

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ BẠC LIÊU  
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2020/HNGĐ-ST  
Ngày 29 tháng 6 năm 2020  
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẠC LIÊU, TỈNH BẠC LIÊU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Thị Mỹ Hằng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Thạch Hương và bà Dư Thị Út

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Dương Thị Kiều Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:** Bà Lý Thể Dung – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số : 04/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2020 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2020/QĐXX-ST ngày 27 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Tô Q L**, sinh năm 1972. (vắng mặt)

Địa chỉ: Số #, đường H D, khóm #, phường #, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

- Bị đơn: Ông **N T T**, sinh năm 1968. (vắng mặt)

Địa chỉ: Số #, đường H D, khóm #, phường #, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn khởi kiện và lời khai quá trình giải quyết vụ án bà L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông T có tự nguyện tìm hiểu quen biết, chung sống như vợ chồng, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường #, thành phố Bạc Liêu vào ngày 18/12/1996. Quá trình sống chung bà và ông T thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, hiện nay bà không còn tình cảm với ông T nữa. Tình trạng hôn nhân của bà và ông T đã đến mức trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, đến nay không thể hàn gắn và kéo dài. Nay bà cương quyết yêu cầu ly hôn với ông T.

Về con chung: Quá trình chung sống bà và ông T có 02 con chung tên N X N, sinh ngày 12/01/1998 và N X M, sinh ngày 12/10/2004. Con tên N X N đã trưởng thành phát triển lành mạnh, không bị nhược điểm về thể chất tinh thần nên không yêu cầu giải quyết. Bà Linh yêu cầu trực tiếp nuôi con N X M yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi cháu Mai 1.000.000 đồng/tháng đến khi cháu M đủ 18 tuổi.

Tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu.

\* Bị đơn ông T có ý kiến trình bày tại biên bản ghi lời khai:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà L có tự nguyện chung sống như vợ chồng và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Trong quá trình chung sống thì vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn. Nay bà L yêu cầu ly hôn thì ông không muốn ly hôn. Nếu bà L cương quyết yêu cầu ly hôn thì ông cũng thống nhất đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông và bà L có 02 con chung tên N X N, sinh ngày 12/01/1998 và N X M, sinh ngày 12/10/2004. Con chung tên N X N đã trưởng thành phát triển lành mạnh, không bị nhược điểm về thể chất tinh thần nên không yêu cầu giải quyết. Nay ly hôn ông đồng ý giao con chung N X M cho bà L trực tiếp nuôi và ông đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu M 1.000.000 đồng/tháng đến khi cháu Mai đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống ít nhiều thì vợ chồng cũng có tài sản chung, bà L cho rằng không có tài sản chung là không đúng, ông không đồng ý. Tuy nhiên đối với tài sản chung vợ chồng ông và bà L sẽ tự thỏa thuận với nhau không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* Tại biên bản tiếp xúc con chưa thành niên cháu khai N X M, sinh ngày 12/10/2004 có nguyện muốn sống chung cùng mẹ (bà L).

\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bạc Liêu phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến phiên tòa xét xử sơ thẩm hôm nay, Tòa án đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Giải quyết đúng thẩm quyền, cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng đúng quy định. Vì vậy, về mặt thủ tục tố tụng Viện kiểm sát không có ý kiến hay kiến nghị gì.

- Về nội dung vụ án: Bà L yêu cầu ly hôn, ông T đồng ý ly hôn nên ghi nhận sự thuận tình ly hôn của bà L và ông T. Con chung tên N X N, sinh ngày 12/01/1998 đã trưởng thành phát triển lành mạnh, không bị nhược điểm về thể chất tinh thần nên không yêu cầu giải quyết. Giao con chung tên N X M, sinh ngày 12/10/2004 cho bà T Q L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông N T T có quyền, nghĩa vụ thăm con chung không ai được quyền cản trở. Về cấp dưỡng nuôi con: Ông N T T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con N X M, sinh ngày 12/10/2004 là 1.000.000đồng (một triệu đồng)/01 tháng, cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi; Thời gian cấp dưỡng được tính từ tháng 7 năm 2020. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu nên không xem xét. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu nên không xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, quan điểm phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bạc Liêu. Hội đồng xét xử nhận định nội dung vụ kiện như sau:

*Về tố tụng:*

[1] Bà L yêu cầu ly hôn với ông T, đây là quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn cư trú tại phường #, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu

nên Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu thụ lý giải quyết vụ án quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Bà L có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, ông T đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Do đó căn cứ khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt bà L và ông T.

*Về nội dung:*

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà L và ông T tự nguyện chung sống vợ chồng, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Bà L xác định cuộc sống vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, hôn nhân không hạnh phúc, không thể tiếp tục kéo dài. Tình trạng hôn nhân đã đến mức trầm trọng nên bà cương quyết yêu cầu ly hôn với ông T. Còn theo ông T thừa nhận cuộc sống vợ chồng có mâu thuẫn, ông không muốn ly hôn với bà L, nhưng nay bà L cương quyết yêu cầu ly hôn thì ông cũng đồng ý ly hôn với bà L. Căn cứ Điều 55 luật hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa bà L và ông T.

[2] Về con chung: Bà L và ông T có 02 con chung tên N X N, sinh ngày 12/01/1998 và N X M, sinh ngày 12/10/2004.

Con chung tên N X N, sinh ngày 12/01/1998 đã trưởng thành, lành mạnh, không bị nhược điểm về thể chất, tinh thần bà L và ông T không yêu cầu Tòa án xem xét nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Con chung tên N X M, sinh ngày 12/10/2004: Ý kiến bà L và ông T thống nhất giao cháu N X M cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng. Tại biên bản tiếp xúc con chưa thành niên cháu khai N X M có nguyện muốn sống chung cùng mẹ (bà L). Xét thấy, đây là sự tự nguyện thỏa thuận của bà L và ông T và đúng với nguyện vọng của cháu M, phù hợp theo quy định pháp luật nên ghi nhận sự thỏa thuận. Vì vậy, Hội đồng xét xử có cơ sở giao con chung tên N X M, sinh ngày 12/10/2004 cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng. Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm con chung không ai được quyền cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà L yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con N X M, sinh ngày 12/10/2004 là 1.000.000đồng (một triệu đồng)/01 tháng, ông T đồng ý. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của đương sự nên được ghi nhận. Do đó ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con N X M, sinh ngày 12/10/2004 là 1.000.000đồng (một triệu đồng)/01 tháng, cho đến khi cháu M đủ 18 tuổi; Thời gian cấp dưỡng được tính từ tháng 7 năm 2020.

[3] Về tài sản chung: Bà L cho rằng bà và ông T không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Còn theo ông T: quá trình chung sống ít nhiều thì vợ chồng cũng có tài sản chung, bà L cho rằng không có tài sản chung là không đúng, nhưng trong vụ án này ông T xác định là ông và bà L sẽ tự thỏa thuận với nhau không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù bà L và ông T có lời khai không thống nhất về tài sản chung. Cụ thể bà L xác định không có tài sản chung, ông T thì cho rằng có tài sản chung. Tuy nhiên, cả ông T và bà L đều thống nhất xác định không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết do đó Hội đồng xét xử ghi

nhận sự tự nguyện tự thỏa thuận của ông T và bà L nên không đặt ra xem xét, giải quyết theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về nợ chung: Bà L và ông T thống nhất xác định không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự

[5] Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm bà L phải chịu 300.000 đồng; Án phí cấp dưỡng nuôi con ông T phải chịu là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xét đề nghị của kiểm sát viên là có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật nên được chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Khoản 1 Điều 5; Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39 và Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng Điều 51, Điều 53, Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Áp dụng Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà T Q L và ông N T T.

2. Về con chung:

Con chung tên N X N, sinh ngày 12/01/1998 đã trưởng thành, lành mạnh, không bị nhược điểm về thể chất, tinh thần bà L và ông T không yêu cầu, không đặt ra xem xét, giải quyết

Giao con chung tên N X M, sinh ngày 12/10/2004 cho bà Tô Quốc Linh trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông N T T có quyền, nghĩa vụ thăm con chung không ai được quyền cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông N T T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con N X M, sinh ngày 12/10/2004 là 1.000.000đồng (một triệu đồng)/01 tháng, cho đến khi cháu M đủ 18 tuổi; Thời gian cấp dưỡng được tính từ tháng 7/2020.

Trường hợp người phải thi hành án chậm trả tiền thì bên đó còn phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành xong khoản tiền phải thi hành án theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu nên không xem xét.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu nên không xem xét.

#### 4. Án phí:

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm bà T Qc L phải chịu 300.000 đồng, bà L đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006445 ngày 25/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí.

Án phí cấp dưỡng nuôi con ông N T T phải chịu là 300.000 đồng.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai, TQ L và ông N T T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết công khai.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND thành Tp. Bạc Liêu;
- CCTHADS Tp. Bạc Liêu;
- Nơi ĐKKH
- Đương sự;
- Lưu.

**Thị Mỹ Hằng**